TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 07/02/2022)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	32.661.528	17.972	0.03%	32.643.556	
2	ACM	49%	24.990.000	938.907	1.84%	24.051.093	
3	ADC	0%	0	344.222	8.65%	-344.222	
4	ALT	49%	3.024.536	197.549	3.2%	2.826.987	
5	AMC	49%	1.396.500	162.100	5.69%	1.234.400	
6	AME	49%	12.348.000	1.481.965	5.88%	10.866.035	
7	AMV	0%	0	751.116	0.82%	-751.116	
8	API	49%	18.727.800	40.469	0.11%	18.687.331	
9	APP	49%	2.315.069	22.794	0.48%	2.292.275	
10	APS	100%	83.000.000	513.346	0.62%	82.486.654	
11	ARM	49%	1.524.528	2.332	0.07%	1.522.196	
12	ART	100%	96.922.509	586.255	0.60%	96.336.254	
13	ATS	49%	1.715.000	700	0.02%	1.714.300	
14	BAB	30%	225.940.650	23.512	0%	225.917.138	
15	BAX	49%	4.018.000	1.170.588	14.28%	2.847.412	
16	BBS	49%	2.940.000	36.325	0.61%	2.903.675	
17	BCC	49%	60.372.807	1.733.084	1.41%	58.639.723	
18	BCF	0%	0	0	0%	0	
19	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
20	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
21	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
22	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
23	BID121028	100%	9.710.000	150.000	1.54%	9.560.000	(*)
24	BII	0%	0	97.600	0.17%	-97.600	
25	BKC	49%	5.751.486	19.705	0.17%	5.731.781	
26	BLF	0%	0	280.920	2.44%	-280.920	
27	BNA	0%	0	144.271	0.72%	-144.271	
28	BPC	49%	1.862.000	65.770	1.73%	1.796.230	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
30	BST	49%	539.000	3.626	0.33%	535.374	
31	BTS	49%	60.544.330	241.182	0.20%	60.303.148	
32	BTW	49%	4.586.400	1.989.419	21.25%	2.596.981	
33	BVS	49%	35.394.629	7.013.510	9.71%	28.381.119	
34	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
35	C69	49%	29.400.000	76.500	0.13%	29.323.500	
36	C92	49%	2.603.330	46.080	0.87%	2.557.250	
37	CAG	49%	6.762.000	5.200	0.04%	6.756.800	
38	CAN	49%	2.450.000	1.152.410	23.05%	1.297.590	
39	CAP	49%	2.565.651	97.193	1.86%	2.468.458	
40	CCR	49%	12.005.890	8.600	0.04%	11.997.290	
41	CDN	49%	48.510.000	20.227.347	20.43%	28.282.653	
42	CEO	49%	126.096.592	372.878	0.14%	125.723.714	
43	CET	49%	2.964.500	15.330	0.25%	2.949.170	
44	CIA	30%	5.912.971	183.132	0.93%	5.729.839	
45	CII120018	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
46	CII121006	100%	5.900.000	0	0%	5.900.000	
47	CII121029	100%	5.000.000	3.940.000	78.8%	1.060.000	
48	CJC	49%	1.960.000	20.700	0.52%	1.939.300	
49	CKV	49%	1.984.500	42.730	1.06%	1.941.770	
50	CLH	49%	5.880.000	359.900	3%	5.520.100	
51	CLM	0%	0	0	0%	0	
52	CMC	49%	2.234.914	42.412	0.93%	2.192.502	
53	CMS	49%	8.428.000	5.720	0.03%	8.422.280	
54	CPC	49%	2.108.494	294.450	6.84%	1.814.044	
55	CSC	0%	0	11.431	0.05%	-11.431	
56	CTB	49%	6.703.200	57.171	0.42%	6.646.029	
57	CTC	49%	7.741.963	25.670	0.16%	7.716.293	
58	CTG121030	100%	30.207.100	80.000	0.26%	30.127.100	
59	CTG121031	100%	34.922.000	137.500	0.39%	34.784.500	
60	CTP	49%	5.928.996	119.611	0.99%	5.809.385	
61	CTT	49%	2.301.701	26.900	0.57%	2.274.801	
62	CTX	49%	38.664.565	7.399	0.01%	38.657.166	
63	CVN	0%	0	33.160	0.17%	-33.160	
64	CX8	49%	1.034.187	6.325	0.30%	1.027.862	
65	D11	49%	3.210.462	8.200	0.13%	3.202.262	
66	DAD	49%	2.450.000	1.613.904	32.28%	836.096	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	DAE	49%	734.353	12.142	0.81%	722.211	
68	DC2	50%	3.125.990	64.840	1.04%	3.061.150	
69	DDG	50%	28.519.943	10.221	0.02%	28.509.722	
70	DHP	49%	4.651.178	65.800	0.69%	4.585.378	
71	DHT	49%	12.940.325	7.327.612	27.75%	5.612.713	
72	DIH	49%	2.937.531	3.389	0.06%	2.934.142	
73	DL1	49%	49.576.902	3.095.035	3.06%	46.481.867	
74	DNC	49%	2.517.546	19.617	0.38%	2.497.929	
75	DNM	49%	2.145.026	161.555	3.69%	1.983.471	
76	DNP	50%	59.454.956	363.470	0.31%	59.091.486	
77	DP3	49%	4.214.000	218.280	2.54%	3.995.720	
78	DPC	49%	1.096.267	40.180	1.8%	1.056.087	
79	DS3	49%	5.228.167	107.200	1%	5.120.967	
80	DST	49%	15.827.000	313.050	0.97%	15.513.950	
81	DTC	0%	0	168.541	1.69%	-168.541	
82	DTD	49%	15.060.652	173.231	0.56%	14.887.421	
83	DTK	35%	238.000.000	44.450	0.01%	237.955.550	
84	DVG	49%	13.720.000	14.600	0.05%	13.705.400	
85	DXP	0%	0	713.501	2.75%	-713.501	
86	DZM	49%	2.644.032	529.938	9.82%	2.114.094	
87	EBS	49%	5.007.547	848.751	8.31%	4.158.796	
88	ECI	49%	911.400	86.900	4.67%	824.500	
89	EID	49%	7.350.000	3.777.102	25.18%	3.572.898	
90	EVS	100%	103.000.400	165.700	0.16%	102.834.700	
91	FID	0%	0	3.142	0.01%	-3.142	
92	GDW	49%	4.655.000	526.804	5.55%	4.128.196	
93	GEG121022	100%	7.000.000	74.589	1.07%	6.925.411	
94	GIC	49%	5.938.800	339.000	2.8%	5.599.800	
95	GKM	50%	11.906.950	12.330	0.05%	11.894.620	
96	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
97	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
98	GLT	49%	4.525.858	340.994	3.69%	4.184.864	
99	GMA	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
100	GMX	50%	4.520.348	434.800	4.81%	4.085.548	
101	HAD	49%	1.960.000	337.216	8.43%	1.622.784	
102	HAT	49%	1.530.270	228.254	7.31%	1.302.016	
103	HBS	49%	16.169.990	21.332	0.06%	16.148.658	
104	HCC	49%	3.194.107	1.254.661	19.25%	1.939.446	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	HCT	49%	988.028	11.000	0.55%	977.028	
106	HDA	0%	0	78.323	0.68%	-78.323	
107	HDG121001	100%	2.100.000	0	0%	2.100.000	
108	HEV	49%	490.000	16.167	1.62%	473.833	
109	HGM	49%	6.174.000	24.200	0.19%	6.149.800	
110	HHC	49%	8.048.250	37.000	0.23%	8.011.250	
111	HHG	49%	17.099.213	162.318	0.47%	16.936.895	
112	HJS	49%	10.289.951	36.227	0.17%	10.253.724	
113	HKT	49%	3.006.164	17.090	0.28%	2.989.074	
114	HLC	49%	12.453.447	1.772.031	6.97%	10.681.416	
115	HLD	49%	9.800.000	1.124.860	5.62%	8.675.140	
116	HMH	49%	6.467.925	641.300	4.86%	5.826.625	
117	HMR	0%	0	0	0%	0	
118	HOM	49%	36.636.874	582.484	0.78%	36.054.390	
119	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
120	HTC	0%	0	149.300	1.36%	-149.300	
121	HTP	49%	44.984.440	4.000	0%	44.980.440	
122	HUT	50%	174.315.982	719.087	0.21%	173.596.895	
123	HVT	49%	5.384.148	199.880	1.82%	5.184.268	
124	ICG	49%	9.800.000	1.275.074	6.38%	8.524.926	
125	IDC	49%	147.000.000	2.641.148	0.88%	144.358.852	
126	IDJ	50%	36.756.488	696.245	0.95%	36.060.243	
127	IDV	49%	10.301.490	4.060.899	19.32%	6.240.591	
128	INC	49%	980.000	61.600	3.08%	918.400	
129	INN	49%	8.820.000	866.847	4.82%	7.953.153	
130	IPA	0%	0	896.624	0.50%	-896.624	
131	ITQ	0%	0	39.100	0.16%	-39.100	
132	IVS	100%	69.350.000	49.014.200	70.68%	20.335.800	
133	KBC121020	100%	15.000.000	5.940.000	39.6%	9.060.000	
134	KDM	49%	3.479.000	3.366	0.05%	3.475.634	
135	KHS	49%	5.924.574	47.149	0.39%	5.877.425	
136	KKC	49%	2.548.000	206.120	3.96%	2.341.880	
137	KLF	49%	81.022.754	1.398.216	0.85%	79.624.538	
138	KMT	49%	4.824.815	12.317	0.13%	4.812.498	
139	KSD	49%	5.880.000	3.003.900	25.03%	2.876.100	
140	KSF	0%	0	0	0%	0	
141	KSQ	49%	14.700.000	154.200	0.51%	14.545.800	
142	KST	49%	1.468.044	24.500	0.82%	1.443.544	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	KTS	49%	2.484.300	13.250	0.26%	2.471.050	
144	KTT	49%	1.447.950	23.005	0.78%	1.424.945	
145	KVC	49%	24.255.000	114.100	0.23%	24.140.900	
146	L14	49%	13.149.072	17.505	0.07%	13.131.567	
147	L18	49%	18.677.098	1.700	0%	18.675.398	
148	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
149	L40	49%	1.764.000	3.200	0.09%	1.760.800	
150	L43	49%	1.715.000	17.600	0.50%	1.697.400	
151	L61	0%	0	367.464	4.85%	-367.464	
152	L62	0%	0	183	0%	-183	
153	LAS	49%	55.299.636	143.173	0.13%	55.156.463	
154	LBE	49%	539.000	5.600	0.51%	533.400	
155	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
156	LCS	49%	3.724.000	11.700	0.15%	3.712.300	
157	LDP	0%	0	34.530	0.27%	-34.530	
158	LHC	49%	3.528.000	1.330.866	18.48%	2.197.134	
159	LIG	0%	0	5.104	0.01%	-5.104	
160	LM7	49%	2.450.000	8.000	0.16%	2.442.000	
161	LUT	49%	7.350.000	41.285	0.28%	7.308.715	
162	MAC	49%	7.418.475	144.129	0.95%	7.274.346	
163	MAS	49%	2.091.164	603.188	14.13%	1.487.976	
164	MBG	49%	35.454.086	1.264.035	1.75%	34.190.051	
165	MBS	49%	131.132.978	1.555.038	0.58%	129.577.940	
166	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
167	MCF	49%	5.281.140	903.777	8.39%	4.377.363	
168	MCO	49%	2.010.925	60.010	1.46%	1.950.915	
169	MDC	49%	10.494.989	3.906.533	18.24%	6.588.456	
170	MED	0%	0	1.400	0.02%	-1.400	
171	MEL	49%	7.350.000	4.900	0.03%	7.345.100	
172	MHL	49%	2.661.152	30.570	0.56%	2.630.582	
173	MIM	49%	1.670.831	18.973	0.56%	1.651.858	
174	MKV	49%	2.450.018	148.361	2.97%	2.301.657	
175	MML121021	100%	19.999.800	2.187.231	10.94%	17.812.569	
176	MSN11906	100%	15.000.000	424.780	2.83%	14.575.220	
177	MSN120007	100%	1.000.000	106.720	10.67%	893.280	
178	MSN120008	100%	5.000.000	3.590	0.07%	4.996.410	
179	MSN120009	100%	5.000.000	2.552	0.05%	4.997.448	
180	MSN12001	100%	20.000.000	2.536.341	12.68%	17.463.659	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MSN120010	100%	5.000.000	21.535	0.43%	4.978.465	
182	MSN120011	100%	5.000.000	6.369	0.13%	4.993.631	
183	MSN120012	100%	5.000.000	188.500	3.77%	4.811.500	
184	MSN12002	100%	30.000.000	140.931	0.47%	29.859.069	
185	MSN12003	100%	30.000.000	12.039	0.04%	29.987.961	
186	MSN12005	100%	20.000.000	458.310	2.29%	19.541.690	
187	MSN121013	100%	5.000.000	3.000.000	60%	2.000.000	
188	MSN121014	100%	5.000.000	1.920.000	38.4%	3.080.000	
189	MSN121015	100%	4.000.000	300.000	7.5%	3.700.000	
190	MSR11808	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
191	MST	49%	33.388.938	42.424	0.06%	33.346.514	
192	MVB	49%	51.450.000	71.620	0.07%	51.378.380	
193	NAG	50%	8.341.312	374.604	2.25%	7.966.708	
194	NAP	49%	10.543.428	0	0%	10.543.428	
195	NBC	49%	18.129.570	1.509.351	4.08%	16.620.219	
196	NBP	49%	6.304.095	172.700	1.34%	6.131.395	
197	NBW	25%	2.725.000	467.300	4.29%	2.257.700	
198	NDN	50%	35.828.968	1.595.196	2.23%	34.233.772	
199	NDX	49%	4.893.902	50.101	0.50%	4.843.801	
200	NET	49%	10.975.203	177.030	0.79%	10.798.173	
201	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	
202	NHC	49%	1.490.355	478.598	15.74%	1.011.757	
203	NPM11805	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
204	NPM11907	100%	2.100.000	0	0%	2.100.000	
205	NPM11909	100%	3.000.000	30.000	1%	2.970.000	
206	NPM11910	100%	2.000.000	21.884	1.09%	1.978.116	
207	NPM11911	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
208	NRC	50%	42.094.343	4.371.239	5.19%	37.723.104	
209	NSH	49%	10.139.784	100.700	0.49%	10.039.084	
210	NST	49%	5.488.981	227.803	2.03%	5.261.178	
211	NTH	49%	5.293.005	400	0%	5.292.605	
212	NTP	49%	57.720.129	21.148.877	17.95%	36.571.252	
213	NVB	30%	123.046.676	34.152.950	8.33%	88.893.726	
214	OCH	49%	98.000.000	123.000	0.06%	97.877.000	
215	ONE	49%	3.900.551	675.906	8.49%	3.224.645	
216	PBP	49%	2.351.762	76.405	1.59%	2.275.357	
217	PCE	49%	4.900.000	81.700	0.82%	4.818.300	
218	PCG	49%	9.246.300	8.004.220	42.42%	1.242.080	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PCT	49%	11.270.000	3.900	0.02%	11.266.100	
220	PDB	49%	4.365.890	13.420	0.15%	4.352.470	
221	PDC	49%	7.350.000	11.100	0.07%	7.338.900	
222	PEN	49%	2.450.000	25.900	0.52%	2.424.100	
223	PGN	50%	3.772.823	280.627	3.72%	3.492.196	
224	PGS	49%	24.500.000	712.168	1.42%	23.787.832	
225	PGT	85%	7.855.530	4.978.798	53.87%	2.876.732	
226	PHN	49%	3.554.416	3.554.413	49%	3	
227	PHP	49%	160.210.400	282.409	0.09%	159.927.991	
228	PIA	49%	1.911.000	443.503	11.37%	1.467.497	
229	PIC	49%	16.336.546	5.061	0.02%	16.331.485	
230	PJC	49%	3.590.194	32.349	0.44%	3.557.845	
231	PLC	49%	39.591.431	873.050	1.08%	38.718.381	
232	PMB	49%	5.880.000	113.100	0.94%	5.766.900	
233	PMC	49%	4.572.960	852.778	9.14%	3.720.182	
234	PMP	49%	2.058.000	24.200	0.58%	2.033.800	
235	PMS	49%	3.541.554	413.942	5.73%	3.127.612	
236	POT	49%	9.520.702	16.185	0.08%	9.504.517	
237	PPE	49%	980.000	5.300	0.27%	974.700	
238	PPP	49%	4.311.995	129.530	1.47%	4.182.465	
239	PPS	49%	7.350.000	3.911.850	26.08%	3.438.150	
240	PPY	49%	4.239.443	8.021	0.09%	4.231.422	
241	PRC	49%	588.000	100	0.01%	587.900	
242	PRE	100%	72.800.000	110.700	0.15%	72.689.300	
243	PSC	49%	3.528.000	20.065	0.28%	3.507.935	
244	PSD	49%	15.034.485	489.116	1.59%	14.545.369	
245	PSE	49%	6.125.000	13.600	0.11%	6.111.400	
246	PSI	49%	29.322.237	9.009.750	15.06%	20.312.487	
247	PSW	49%	8.330.000	12.600	0.07%	8.317.400	
248	PTD	49%	1.568.000	593.877	18.56%	974.123	
249	PTI	100%	80.395.709	30.846.651	38.37%	49.549.058	
250	PTS	49%	2.728.320	450.590	8.09%	2.277.730	
251	PV2	49%	18.301.500	67.700	0.18%	18.233.800	
252	PVB	49%	10.583.999	101.733	0.47%	10.482.266	
253	PVC	49%	24.500.000	258.627	0.52%	24.241.373	
254	PVG	49%	17.885.000	344.510	0.94%	17.540.490	
255	PVI	100%	234.241.867	135.258.017	57.74%	98.983.850	
256	PVL	49%	24.500.000	295.484	0.59%	24.204.516	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVS	49%	234.203.482	42.526.550	8.9%	191.676.932	
258	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
259	QHD	49%	2.707.110	23.780	0.43%	2.683.330	
260	QST	0%	0	0	0%	0	
261	QTC	49%	1.323.000	488.275	18.08%	834.725	
262	RCL	50%	6.299.465	130.057	1.03%	6.169.408	
263	S55	49%	4.900.000	48.250	0.48%	4.851.750	
264	S99	0%	0	201.279	0.38%	-201.279	
265	SAF	49%	4.927.336	357.009	3.55%	4.570.327	
266	SBT121002	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
267	SCG	49%	41.650.000	5.000	0.01%	41.645.000	
268	SCI	49%	12.450.825	335.747	1.32%	12.115.078	
269	SD2	49%	7.067.532	872.054	6.05%	6.195.478	
270	SD4	49%	5.047.000	199.633	1.94%	4.847.367	
271	SD5	49%	12.739.925	655.445	2.52%	12.084.480	
272	SD6	49%	17.038.089	782.365	2.25%	16.255.724	
273	SD9	49%	16.774.660	728.080	2.13%	16.046.580	
274	SDA	0%	0	13.901	0.05%	-13.901	
275	SDC	49%	1.278.757	84.443	3.24%	1.194.314	
276	SDG	49%	4.968.598	30.610	0.30%	4.937.988	
277	SDN	49%	743.926	361.265	23.8%	382.661	
278	SDT	49%	20.938.832	572.014	1.34%	20.366.818	
279	SDU	49%	9.800.000	22.400	0.11%	9.777.600	
280	SEB	49%	15.679.984	52.240	0.16%	15.627.744	
281	SED	0%	0	775.209	7.75%	-775.209	
282	SFN	49%	1.470.000	26.340	0.88%	1.443.660	
283	SGC	49%	3.502.314	64.667	0.90%	3.437.647	
284	SGD	49%	2.027.130	82.600	2%	1.944.530	
285	SGH	49%	6.058.409	46.104	0.37%	6.012.305	
286	SHE	49%	3.914.094	200.706	2.51%	3.713.388	
287	SHN	49%	63.507.502	24.959	0.02%	63.482.543	
288	SHS	49%	159.379.863	26.269.835	8.08%	133.110.028	
289	SHT119008	100%	1.000	0	0%	1.000	
290	SHT119009	100%	1.340	0	0%	1.340	
291	SIC	49%	11.759.642	36.458	0.15%	11.723.184	
292	SJ1	49%	10.856.469	42.044	0.19%	10.814.425	
293	SJE	49%	10.766.194	97.118	0.44%	10.669.076	
294	SLS	49%	4.798.053	27.857	0.28%	4.770.196	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SMN	49%	2.158.450	12.500	0.28%	2.145.950	
296	SMT	0%	0	23.133	0.42%	-23.133	
297	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
298	SPI	49%	8.239.350	178.000	1.06%	8.061.350	
299	SRA	0%	0	197.148	0.46%	-197.148	
300	SSM	49%	2.695.501	259.062	4.71%	2.436.439	
301	STC	49%	2.776.109	348.390	6.15%	2.427.719	
302	STP	49%	3.942.414	81.424	1.01%	3.860.990	
303	SVN	49%	10.290.000	1.710.400	8.14%	8.579.600	
304	SZB	49%	14.700.000	2.065.110	6.88%	12.634.890	
305	TA9	49%	6.085.695	412.332	3.32%	5.673.363	
306	TAR	0%	0	72.057	0.10%	-72.057	
307	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
308	TC6	49%	15.923.091	519.450	1.6%	15.403.641	
309	TDI	0%	0	0	0%	0	(*)
310	TDN	49%	14.425.157	569.188	1.93%	13.855.969	
311	TDT	49%	10.454.998	61.050	0.29%	10.393.948	
312	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
313	TFC	49%	8.246.697	5.425.040	32.23%	2.821.657	
314	THB	49%	5.598.039	703.510	6.16%	4.894.529	
315	THD	49%	171.500.000	5.311.394	1.52%	166.188.606	
316	THS	49%	1.470.000	2.100	0.07%	1.467.900	
317	THT	35%	8.599.168	1.253.160	5.1%	7.346.008	
318	TIG	0%	0	12.935.474	9.95%	-12.935.474	
319	TJC	49%	4.214.000	47.220	0.55%	4.166.780	
320	TKC	49%	5.577.293	40.850	0.36%	5.536.443	
321	TKU	100%	5.996.904	2.937.624	48.99%	3.059.280	
322	TMB	49%	7.350.000	36.700	0.24%	7.313.300	
323	TMC	49%	6.076.000	116.446	0.94%	5.959.554	
324	TMX	49%	2.940.000	454.190	7.57%	2.485.810	
325	TNG	49%	45.422.401	8.682.819	9.37%	36.739.582	
326	TNG119007	100%	136	114	83.82%	22	
327	TOT	49%	2.692.550	261.160	4.75%	2.431.390	
328	TPH	49%	1.027.032	3.304	0.16%	1.023.728	
329	TPP	50%	15.000.000	92.190	0.31%	14.907.810	
330	TSB	49%	3.305.285	0	0%	3.305.285	
331	TST	49%	2.352.000	49.200	1.03%	2.302.800	
332	TTC	49%	2.936.250	450.832	7.52%	2.485.418	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TTH	49%	18.313.674	42.755	0.11%	18.270.919	
334	TTL	49%	20.534.920	9.110	0.02%	20.525.810	
335	TTT	49%	2.239.402	134.100	2.93%	2.105.302	
336	TTZ	49%	3.709.517	985.201	13.01%	2.724.316	
337	TV3	49%	4.055.279	18.724	0.23%	4.036.555	
338	TV4	49%	8.686.165	131.443	0.74%	8.554.722	
339	TVC	0%	0	81.784	0.07%	-81.784	
340	TVD	49%	22.031.803	562.807	1.25%	21.468.996	
341	TXM	49%	3.430.000	57.750	0.83%	3.372.250	
342	UNI	49%	7.652.639	254.080	1.63%	7.398.559	
343	V12	49%	2.850.820	34.400	0.59%	2.816.420	
344	V21	49%	5.879.896	4.000	0.03%	5.875.896	
345	VBC	49%	3.674.986	229.855	3.06%	3.445.131	
346	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
347	VC2	50%	20.000.000	60.210	0.15%	19.939.790	
348	VC3	0%	0	7.542	0.01%	-7.542	
349	VC6	49%	3.920.000	804.300	10.05%	3.115.700	
350	VC7	49%	23.542.340	14.922	0.03%	23.527.418	
351	VC9	49%	5.880.000	310.250	2.59%	5.569.750	
352	VCC	49%	5.880.000	2.900	0.02%	5.877.100	
353	VCM	0%	0	244.170	8.14%	-244.170	
354	VCS	49%	78.400.000	6.209.292	3.88%	72.190.708	
355	VDL	49%	7.182.003	85.681	0.58%	7.096.322	
356	VE1	49%	2.940.000	1.527.100	25.45%	1.412.900	
357	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
358	VE3	49%	646.657	13.600	1.03%	633.057	
359	VE4	49%	503.720	1.400	0.14%	502.320	
360	VE8	49%	882.000	9.700	0.54%	872.300	
361	VGP	49%	4.025.199	105.513	1.28%	3.919.686	
362	VGS	49%	20.634.678	89.698	0.21%	20.544.980	
363	VHE	0%	0	0	0%	0	
364	VHL	49%	12.250.000	420.316	1.68%	11.829.684	
365	VHM121024	100%	22.800.000	0	0%	22.800.000	
366	VHM121025	100%	20.900.000	0	0%	20.900.000	
367	VIE	49%	1.010.009	18.112	0.88%	991.897	
368	VIF	0%	0	0	0%	0	
369	VIG	49%	16.725.317	130.723	0.38%	16.594.594	
370	VIT	50%	25.000.000	184.223	0.37%	24.815.777	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VJC11912	100%	6.000.000	580.001	9.67%	5.419.999	
372	VKC	49%	9.800.000	578.097	2.89%	9.221.903	
373	VLA	49%	529.200	36.500	3.38%	492.700	
374	VMC	49%	9.800.000	35.618	0.18%	9.764.382	
375	VMS	49%	4.410.000	9	0%	4.409.991	
376	VNC	49%	5.144.977	290.837	2.77%	4.854.140	
377	VNF	49%	12.937.078	82.918	0.31%	12.854.160	
378	VNR	49%	73.861.193	40.804.973	27.07%	33.056.220	
379	VNT	49%	5.855.012	1.738.605	14.55%	4.116.407	
380	VNT421032	49%	290.347	970	0.16%	289.377	(*)
381	VRE12007	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
382	VSA	49%	6.907.278	589.503	4.18%	6.317.775	
383	VSM	49%	1.494.500	10.400	0.34%	1.484.100	
384	VTC	49%	2.222.001	614.334	13.55%	1.607.667	
385	VTH	49%	2.450.000	10.600	0.21%	2.439.400	
386	VTJ	49%	5.586.000	12.500	0.11%	5.573.500	
387	VTL	49%	2.479.396	45.480	0.90%	2.433.916	
388	VTV	49%	15.287.914	103.250	0.33%	15.184.664	
389	VTZ	51%	10.200.000	28.000	0.14%	10.172.000	
390	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
391	WCS	49%	1.225.000	697.044	27.88%	527.956	
392	WSS	49%	24.647.000	1.047.000	2.08%	23.600.000	
393	X20	49%	8.452.500	38.400	0.22%	8.414.100	

Ghi chú:
(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.
(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Thanh Mai

Digitally signed by Lưu Thanh Mai
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011820817, cn=Lưu Thanh Mai, o=TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, st=Hà Nội, c=VN
Date: 2022.01.28 16:52:23 +07'00'